

Số: 51 /TB-BVMV

Mèo Vạc, ngày 16 tháng 9 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc mời đơn vị tham gia tư vấn: Lập Hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ vào nhu cầu của Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc

Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc thông báo đến các đơn vị tư vấn có năng lực tham gia gói thầu lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT và thẩm định E-HSMT, đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế bổ sung năm 2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc (có danh mục chi tiết kèm theo).

Tổng dự án của gói thầu: 1.393.240.470 đồng (Số tiền bằng chữ: Một tỷ, ba trăm chín mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi nghìn, bốn trăm bảy mươi đồng./.)

| TT | Nội dung công việc | Khối lượng |
|----|--|------------|
| 1 | Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT gói thầu Mua bổ sung hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế bổ sung năm 2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc | 01 gói |
| 2 | Tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua bổ sung hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế bổ sung năm 2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc | 01 gói |

Khi nhận được thông báo này, các đơn vị tư vấn có nhu cầu tham gia đề nghị gửi 01 bộ hồ sơ về khoa Dược – Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc, Tổ 5 Thị trấn Huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang (Liên hệ ông Viên Thế Du, SĐT 0387.955.168) trước 07 giờ 30 phút ngày 25/9/2024 để tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị tham gia tư vấn;
- Hồ sơ năng lực của đơn vị có kèm theo các nội dung sau:
 - + Văn bản chứng minh có chức năng trong công tác Lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT và thẩm định E-HSMT, đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu.
 - + Các hợp đồng tương tự đã ký kết trong thời gian qua (02 năm gần nhất).

+ Một số thông tin khác có liên quan.

Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, KD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nông Quang Tân

DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ BỔ SUNG NĂM 2024
CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN MÈO VẠC

(Kèm theo Thông báo số 51 /TB-BVMV ngày 16/9/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc)

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng |
|----|---|---|---------------|-----------------------|
| | I. Phần băng gạc | | | |
| 1 | Băng dính 2,5xmx5m | - Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose. Keo Zinc oxide không dung môi, lực dính 1,8-5,5 N/cm, có kiểm tra vi sinh. Số sợi 44x19,5 sợi/cm. Trọng lượng phủ keo ≥ 50 -60g/m ² . - Kích thước 2,5cm x 5m | Cuộn | 1.000 |
| 2 | Gạc phẫu thuật không dệt 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp vô trùng | Kích thước 7,5 x 7,5cm x 6 lớp vô trùng | Cái/Miếng | 1.000 |
| 3 | Gạc thận nhân tạo | Kích thước 3,5cm x 4,5cm x 80 lớp | Cái/ Miếng | 1.000 |
| 4 | Gạc cầu Fi 30mm x 1 lớp vô trùng | Gạc cầu Fi 30mm x 1 lớp vô trùng | Cái | 1.000 |
| | II. Phần bơm tiêm | | | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng |
|----|---|---|-------------|-----------------------|
| 5 | Bơm tiêm Insulin 40UI/ml | <ul style="list-style-type: none"> • Kim sắc bén giúp giảm đau và thoải mái hơn • Bơm tiêm dùng một lần có tích hợp kim Nuovo-Fine • Kim làm từ thép không gỉ, vát 3 mặt, phủ silicon • Không chất dị ứng, không Latex. • Bơm tiêm được làm từ Polypropylene • Tiệt trùng: khí EO. • Kích thước: U40 30Gx5/16 - 0.30x8mm | Cái / chiếc | 20.000 |
| 6 | Bơm tiêm 1ml | Bơm tiêm nhựa liền kim, dung tích 1ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét | Cái / chiếc | 4.000 |
| 7 | Bơm tiêm 50 ml sử dụng cho bơm tiêm điện | Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. Đốc xy lanh nhỏ lắp vừa các cỡ kim, sử dụng được cho máy bơm tiêm điện. - Pít tông có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. | Cái / chiếc | 200 |
| | III. Phần chỉ | | | |
| 8 | Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 1 dài 90cm | Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 1 dài 90 cm, kim tròn 1/2C, kim 40mm, kim làm bằng thép không gỉ 302 phủ silicone. Chỉ được cấu tạo bởi 90% glycolide và 10% L-lactic acid, Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi 1 lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ duy trì được sức căng trên 65% sau 2 tuần cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 54 đến 70 ngày. Tiệt trùng bằng EO. Tiêu chuẩn CE | Sợi | 360 |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng |
|----|--|--|------------------|-----------------------|
| 9 | Chỉ khâu tiêu nhanh Polyglactine 910 số 2/0 dài 90cm | Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 2/0 dài 75 cm, kim tròn 26mm 1/2C được làm từ thép không gỉ 302 phủ silicone. Chỉ được cấu tạo bởi 90% glycolide và 10% L-lactic acid, Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi 1 lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ duy trì được sức căng trên 65% sau 2 tuần cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 54 đến 70 ngày. Tiệt trùng bằng EO. Tiêu chuẩn CE | Sợi | 600 |
| | IV. Phần dây nối bơm tiêm điện, khóa ba ngã không dây và catheter | | | |
| 10 | Dây nối bơm tiêm điện | Dây nối chất liệu PVC, ống dây 140cm. Đạt ISO 13485:2016 | Cái / chiếc | 300 |
| 11 | Khóa ba ngã không dây | Khoá 3 ngã, không dây nối, chất liệu nhựa polycarbonate tại thân chống nứt gãy rò rỉ, khóa vận bằng PVC xoay 360 độ , chịu áp lực cao < 2 bar, không có chất DEHP. Đóng gói vô trùng từng cái. | Cái / chiếc | 200 |
| 12 | Catheter chạy thận nhân tạo 2 nòng | Chất liệu Polyurethane Dây dẫn chữ J có đánh dấu 0,038" x 50cm hoặc 60 cm. Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng dài 16 hoặc 20 cm, chất liệu polyurethan, có chất cản quang, có ống dẫn đường, ống thông 18G có van, ống nong 12Fr, có dây dẫn nối máy điện tim, có dao mổ, xylanh 5ml | Chiếc / Bộ / Cái | 200 |
| | V. Phần dung dịch sát khuẩn | | | |
| 13 | Dung dịch sát khuẩn chứa 1% Chlorhexidine | Chlorhexidine Gluconate 1%, Sodium lauryl ether sunphate, Sodium lauryl benzene sulfonate, Coconut fatty acid, Diethanol Amide, Cocamido propyl betain, chất bảo vệ, dưỡng da, hương liệu, nước tinh khiết vừa đủ 100%. Chai 500ml | Chai | 200 |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng |
|----|---------------------------------------|--|-----------|-----------------------|
| 14 | Dung dịch phun sương khử khuẩn bề mặt | Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w). Can 5 lít | Can | 4 |
| | VI. Phần giấy điện tim | | | |
| 15 | Giấy điện tim 3 cần | Kích thước 63mm x 30m x 16mm/ Cuộn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Cuộn | 50 |
| 16 | Giấy điện tim 3 cần | Kích thước 63mm x 100m x 300 sheet | Xấp / tệp | 50 |
| 17 | Giấy điện tim 3 cần | Giấy điện tim 3 cần 80mmx20m | Cuộn | 50 |
| | VII. Phần hóa chất khác | | | |
| 18 | Javen | Có màu hơi vàng, có mùi đặc trưng, nồng độ 12% | Lít | 600 |
| 19 | Oxy già | Hydrogen peroxide (H ₂ O ₂) 30-50% | Lít | 600 |
| 20 | Nước cất | Nước cất tinh khiết không màu, không mùi, không vị. Quy cách: Can 5 lít | Lít | 1.000 |
| 21 | Citric acid monohydrate | Citric Acid ≥ 99,5% | Kg | 200 |
| 22 | Muối viên | Muối viên tinh khiết dùng tái sinh thiết bị lọc nước. Hàm lượng NaCl ≥ 99% | Kg | 1.000 |
| 23 | Đè lưỡi Inox | Đè lưỡi được làm hoàn toàn bằng inox | Cái | 100 |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng |
|----|--|---|-------------|-----------------------|
| | VIII. Phần huyết học | | | |
| 24 | Dung dịch pha loãng | Thành phần hoạt tính: Sodium Chloride 3.0 - 5.5g/L; Sodium Sulfate Anhydrous 7.5 - 11.5g/L; Buffering Agents 1.0 - 3.0g/L; Anti-fungal and Anti-bacterial Agents 0.8 - 2.5g/L Quy cách đóng gói: Thùng 20 lít Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, EC | Thùng | 30 |
| 25 | Dung dịch ly giải dùng cho máy huyết học | Thành phần hoạt tính: Quarternary Ammonium Salts <50g/L; Nonion Surfactant <15g/L; Isopropanol 0.1-1.5ml/L; Ethanol <1.5ml/L. Quy cách đóng gói: Chai 500 ml Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 , EC | Chai | 10 |
| | IX. Phần kim các loại | | | |
| 26 | Kim luồn tĩnh mạch các cỡ | Kim luồn tĩnh mạch có cánh có cửa bơm thuốc. Đủ các số | Cái / chiếc | 20.000 |
| 27 | Kim châm cứu các loại, các cỡ | Kim châm cứu các số tiết trùng, chuỗi kim tráng đồng | Cái / chiếc | 40.000 |
| 28 | Kim khâu da các số | Được sản xuất bằng thép Cacbon Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Cái / chiếc | 1.000 |
| | X. Phần miễn dịch | | | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng |
|----|---|--|--------|--------------------------|
| 29 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, Li | *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na ⁺ ; 4.0 mmol/L K ⁺ ; 125.0 mmol/L Cl ⁻ ; 1.25 mmol/L Ca ⁺⁺ ; 1.00 mmol/L Li ⁺ ; Buffer; Preservative; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na ⁺ ; 16.0 mmol/L K ⁺ ; 41.0 mmol/L Cl ⁻ ; 2.50 mmol/L Ca ⁺⁺ ; 0.40 mmol/L Li ⁺ ; Buffer; Preservative; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container Quy cách đóng gói: Hộp 800ml | Hộp | 10 |
| | XI. Phần phim X-quang | | | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng |
|----|------------------------------------|---|--------|-----------------------|
| 30 | Phim X-Quang số hóa 25cm x 30cm | <ul style="list-style-type: none"> - Phim khô laser kích cỡ 25x30 cm (10x12 icnh), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt - Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester - Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester - Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 30–50 % RH - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3 - Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi - Tương thích với hệ thống máy in phim Trimax, Carestream - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 | Tờ | 10.000 |
| | XII. Phần sinh hóa | | | |
| 31 | Hóa chất định lượng Ure UV | <p>Thành phần hoạt chất:</p> <p>Hóa chất R1: Tris buffer pH 7.8: 150 mmol/L; 2-oxoglutarate: 9 mmol/L; ADP: 0.75 mmol/L; Urease: ≥ 7 KU/L; GLDH (Glutamate dehydro: ≥ 1 KU/L</p> <p>Hóa chất R2: NADH: 1.3 mmol/L</p> <p>Quy cách đóng gói: 8x50mlR1, 8x12,5ml R2 / hộp</p> <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p> | Hộp | 16 |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng |
|----|--------------------------------|--|--------|-----------------------|
| 32 | Hóa chất định lượng Creatinine | Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Sodium Hydroxide: 0.2 mol/L Hóa chất R2: Picric Acid: 20 mmol/L Quy cách đóng gói: 8x50ml R1, 8x12,5mlR2 / hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 | Hộp | 15 |
| 33 | Hóa chất định lượng CK NAC | Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Imidazole pH 6.0: 60 mmol/L; Glucose: 27 mmol/L; N-Acetylcysteine (NAC): 27 mmol/L; Magnesium acetate: 14 mmol/L; EDTA-Na2: 2 mmol/L; NADP: 2.7 mmol/L; Hexokinase (HK): ≥ 5 kU/L; Hóa chất R2: Imidazole pH 9.0: 160 mmol/L; ADP: 11 mmol/L; AMP: 28 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate: 55 μ mol/L; Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH): ≥ 14 kU/L; EDTA-Na2: 2 mmol/L; Creatine phosphate: 160 mmol/L Quy cách đóng gói: 1x50mlR1, 1x12,5mlR2 / hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 | Hộp | 12 |
| 34 | Hóa chất định lượng CK-MB | Thành phần hoạt chất:Hóa chất R1: Imidazol buffer: 120 mmol/L; Glucose: 25 mmol/L; N-Acetyl Cysteine (NAC): 25 mmol/L; Magnesium acetate: 12.5 mmol/L; EDTA-Na2: 2 mmol/L; NADP: 2.5 mmol/L; Hexokinase (HK): ≥ 5 kU/L; Kháng thể đơn dòng chống lại CK-M ở người (chuột); năng lực ức chế: 2500 U/L Hóa chất R2: Imidazole/Good's buffer: 90 mmol/L; ADP: 10 mmol/L; AMP: 28mmol/L; Glucose-6-Phosphate-Dehydrogenase (G6P-DH): ≥ 15 kU/L; Diadenosine pentaphosphate: 50 μ mol/L; Creatine phosphate: 150 mmol/L Quy cách đóng gói: 4x10ml R1, 1x10mlR2 / hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 | Hộp | 12 |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng |
|----|--------------------------------------|---|--------|-----------------------|
| | XIII. Phần test máy miễn dịch | | | |
| 35 | Test định lượng HbA1C | Bilirubin $\leq 0.2\text{mg/mL}$ Triglyceride $\leq 10\text{mg/mL}$ Glucose $\leq 1000\text{ mg/dL}$ Ascorbic acid $\leq 50\text{mg/dL}$ Phạm vi xét nghiệm: 4 - 14.5 % Ngưỡng phát hiện (LoD): 4% | Test | 600 |
| 36 | Test định lượng CRP | Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương Phạm vi xét nghiệm: 0.5 ~ 200mg/L Ngưỡng phát hiện (Độ nhạy phân tích): 0.5 mg/L Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ xác định: albumin ở người: 110 mg/mL; bilirubin: 6 mg/mL; hemoglobin: 10 mg/mL; cholesterol: 5 mg/mL; triglycerides: 15 mg/mL. | Test | 300 |
| 37 | Test định lượng PSA | Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Dải phân tích: 2.0 ~ 100.0 ng/mL - Ngưỡng phát hiện: $\leq 2.0\text{ ng/mL}$ - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương - Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm PSA ở nồng độ xác định: Bilirubin $\leq 2\text{ mg/dL}$, Triglyceride $\leq 5000\text{ mg/dL}$, AFP $\leq 289\text{ ng/mL}$, TPS $\leq 200\text{ U/L}$, Cholesterol $\leq 1000\text{ mg/dL}$, Haemoglobin $\leq 15\text{g/L}$ | Test | 200 |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng |
|----|-----------------------------------|--|-------------|-----------------------|
| | XIV. Phần vật tư chạy thận | | | |
| 38 | Kim chạy thận nhân tạo | <p>Kim làm bằng thép không gỉ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kim có cánh định vị cánh xoay với màu màu xanh lá 16G, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, phủ silicon. - Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng - Mặt sau có lỗ backeye - Kim 16G - Chiều dài kim: 25 (mm) <p>Kim làm bằng thép không gỉ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kim có cánh định vị cánh xoay với màu màu xanh lá 16G, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, phủ silicon. - Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng - Mặt sau có lỗ backeye - Kim 16G - Chiều dài kim: 25 (mm) - Chiều dài dây gắn với kim: 300 (mm) | Cái / Chiếc | 2.200 |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng |
|----|--|--|--------|-----------------------|
| 39 | Quả lọc thận nhân tạo Polypure 16 M | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu màng : Micro-undulated Polysulfone - Chất liệu vỏ: Polycarbonate - Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane - Diện tích màng 1,6 m² - Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg) 24,7 - Thể tích mỗi: 86 ml - Tốc độ bơm máu 300ml/phút: Urea 268, Creatinine 240, Phosphate 219, Vitamin B12 141, Inulin: 88 - Độ dày thành 40 µm, đường kính sợi 200 µm. - Phương pháp tiệt trùng: chiếu tia Gamma | Quả | 180 |
| 40 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid) | <p>Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Natri clorid: 210,68 g - Kali clorid: 5,22 g - Calci clorid.2H₂O: 9,00 g - Magnesi clorid.6H₂O: 3,56 g - Acid acetic băng: 6,31g - Glucose.H₂O: 38,50 g (Hoặc Glucose khan: 35,00 g) - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485</p> <p>Quy cách: Can 10 lít được đóng kín bằng màng seal nhôm</p> <p>Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất</p> | Lít | 4.500 |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng |
|----|--|--|--------|-----------------------|
| 41 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat) | <p>Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Natri bicarbonat: 84,0 g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485</p> <p>Quy cách: Can 10 lít được đóng kín bằng màng seal nhôm</p> <p>Sử dụng tương thích với dịch A (Acid) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất</p> | Lít | 5.500 |
| 42 | Bộ dây lọc máu 2 in 1 | <p>Bộ dây thẩm tách máu có cấu tạo sản phẩm gồm 2 phần chính: Động mạch và Tĩnh mạch.</p> <p>1a. Động mạch: - Dây chủ ID 4.5mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 3750 mm kèm theo :- Cổng tiêm thuốc- Cổng truyền dịch- Nhánh đo áp lực áp lực động mạch (PA) có khóa- Dây bơm máu đường kính 8.0*12*400mm (Pump)- Bàu chứa (OD:19-30mm,LD:130mm)</p> <p>1b. Tĩnh mạch: - Dây chủ ID 4.6mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 2700 mm kèm theo- Cổng tiêm thuốc- Bàu chứa (OD:19-30mm,LD:130mm) gồm lưới lọc bên trong bàu.- Thẻ tích làm đầy (163±10%)mL- Nhánh đo áp lực tĩnh mạch (PV) có khóa</p> <p>Ống dây được làm bằng vật liệu PVC theo tiêu chuẩn y tế, không chứa DEHP- Các nhánh đo áp lực, đầu nối có kích thước phù hợp, đều có nắp đậy bảo hộ và kẹp khóa an toàn, Cổng tiêm thuốc chất liệu cao su y tế (free latex) mềm có độ đàn hồi rất tốt, tránh rỉ dịch hoặc bong vụn khi tiêm thuốc trong quá trình lọc máu.</p> <p>2. Phin lọc khí- Đóng gói từng bộ (một mặt giấy, một mặt trong suốt) nhằm đảm bảo độ vô trùng, dễ bảo quản, dễ quan sát và thoát khí EO rất an toàn trước sử dụng.</p> | Bộ | 180 |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng |
|----|------------------------------------|--|--------|-----------------------|
| | XV. Phần vật tư khác | | | |
| 43 | Đè lưỡi gỗ tiệt trùng | <ul style="list-style-type: none"> - Que đè lưỡi gỗ: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). | Cái | 5.000 |
| 44 | Dây hút dịch dùng trong phẫu thuật | Chất liệu nhựa trong. Chiều dài 3,6 m/cuộn | Cái | 600 |
| 45 | Sonde dẫn lưu silicon vô trùng | Chất liệu: nhựa PVC y tế Chiều dài khoảng 400 mm ($\pm 5\%$). Đường kính bên trong ống: 5,0mm và 7,0mm. Đường kính bên ngoài ống: 7,0mm và 10,0mm. Đã được tiệt trùng. | Cái | 300 |
| 46 | Lam kính thường | Kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc. Quy cách: Hộp 72 cái | Hộp | 50 |
| 47 | Lam kính mài | Kích thước: 25.4 x 76.2mm (1" x 3"). Độ dày: 1.0 - 1.2mm. Vật liệu cấu thành: kính một mặt nhám Quy cách: Hộp 72 cái | Hộp | 20 |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng |
|----|---|---|-------------|-----------------------|
| 48 | Filter lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp | Kích thước: - Đường kính ngoài: 33.3mm - Đường kính trong: 30.5mm - Chiều dài: 41.5mm - Độ dày: 2mm - Trọng lượng: 20.29g - Phần ngậm miệng: Ø 30mm Chất liệu: - Polycarbonate, giấy / cellulose nguyên chất | Cái / chiếc | 200 |
| 49 | Túi máu đơn | Túi máu dùng để thu thập máu với thể tích 250ml, có chứa 35ml chất chống đông CPDA-1, bảo quản máu toàn phần trong 35 ngày • Kim lấy máu kích thước 16G được tiệt trùng, • 1 dây lấy máu toàn phần dài 1100 ±50mm, trên dây có 14 đoạn mã. • Thiết kế túi máu bo tròn. | Túi | 100 |
| 50 | Dung dịch nhuộm Gram | Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm. Quy cách: 4 chai x 250ml | Bộ | 2 |
| 51 | Tấm trải nylon | Chất liệu: Nylon mảnh; Kích thước 100x130 cm (±3cm); Được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O); Đóng gói riêng lẻ từng cái. | Cái | 1.000 |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng |
|----|---|---|-------------|-----------------------|
| 52 | Ống nghiệm Natri citrate 3,2% chân không | <ul style="list-style-type: none"> + Chất liệu nhựa nguyên sinh PP 13x75mm, nắp nhựa LDPE + Phù hợp TCVN + Màu nhãn và nắp: xanh lá + ISO 13485:2016 + Chất phụ gia: TriSodium Citrate 3.2% (tỉ lệ 9:1) + Thể tích lấy máu: 1.8ml | Cái / chiếc | 7.200 |
| | XVI. Phần vật tư test máy chạy thận | | | |
| 53 | Que thử độ cứng trong nước chạy thận nhân tạo | <p>Dùng để kiểm tra độ cứng của nước trong chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống nước RO của bệnh viện.</p> <p>Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm</p> <p>Không sử dụng để kiểm tra nước có độ cứng > 120 ppm.</p> <p>Thời gian nhúng: 1 giây. Thời gian đọc kết quả: 10 giây. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, 9001</p> | Test | 100 |
| 54 | Que thử hàm lượng Clo trong nước chạy thận nhân tạo | <p>Để đo mức độ clo thấp (chloramines/clo tự do) trong nước cấp dùng để chạy thận và cũng cho biết nồng độ Clo (chất tẩy Clo) tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu.</p> <p>Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 0.1, 0.5 và 3ppm</p> <p>Thời gian nhúng và đọc kết quả: 30 giây.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, 9001</p> | Test | 100 |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng |
|----|--|---|--------|-----------------------|
| 55 | Que thử tồn dư Peroxide trong chạy thận nhân tạo | Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm Không dùng Que thử để kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide lớn hơn 20 ppm. Thời gian nhúng: 2 giây. Thời gian đọc kết quả: 15 giây. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, 9001 | Test | 100 |
| 56 | Que thử nồng độ axit peracetic | Dùng để thử “hiệu lực”; “hiệu năng” hoặc nồng độ của axit peracetic trong chất khử khuẩn cơ bản có chứa axit peracetic/hydrogen peroxide được dùng để khử khuẩn quả lọc. Có thể kiểm tra nồng độ Peracetic Acide từ: 400, 600 và 800 ppm. Thời gian nhúng: 1 giây. Thời gian đọc kết quả: 10 giây Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, 9001 | Test | 100 |
| 57 | Dung dịch sát khuẩn màng lọc thận nhân tạo | Peracetic acid \geq 4.0% Hydrogen peroxide \geq 26% Acetic acid \geq 10% Can 5 lít | Can | 04 |
| | Tổng cộng: 16 phần | | | |

